

Và xảy ra vào năm thứ sáu, tháng thứ sáu, ngày mồng năm tháng ấy, khi tôi đang ngồi trong nhà tôi và các trưởng lão Giu-đa ngồi trước mặt tôi, thì tại đó tay của Chúa Giê-hô-va giáng trên tôi. Bấy giờ tôi nhìn xem, kìa, có một hình dạng như hình dáng của lửa: từ hình dạng ngang hông Ngài trở xuống là lửa; còn từ ngang hông Ngài trở lên thì như vẻ sáng chói, như màu hổ phách. Ngài đưa ra hình dạng của một bàn tay, nắm lấy một lọn tóc trên đầu tôi; và Thần cất tôi lên giữa đất và trời, đem tôi trong các sự hiện thấy của Đức Chúa Trời đến Giê-ru-sa-lem, tại cửa của cổng trong hướng về phía bắc, là nơi đặt tượng ghen tị, tức vật gây nên sự ghen tị. Ê-xê-chi-ên 8:1-3.

Poglavlja osmo do jedanaesto predstavljaju opis odvajanja, a sestra Vajt, komentarišući Jezekilja devet, poistovećuje ne samo to da je ono isto zapečaćenje kao u sedmom poglavlju Otkrivenja, nego i da Jerusalem predstavlja laodikijsku Crkvu adventista sedmoga dana u poslednjim danima.

„Azok az emberek, akik nem éreznek bánkódást saját lelki hanyatlásuk miatt, és nem siratják mások bűneit sem, Isten pecsétje nélkül maradnak. Az Úr megbízta követeit, a kezükben öldöklő fegyvereket tartó férfiakat: »Menjetek utána a városon keresztül, és vágjatok le; szemetek ne kíméljen, és ne irgalmazzatok: öldököljetek meg öreget és fiatal, szüzeket, kisgyermekeket és asszonyokat egyaránt; de ne közeledjete senkihez, akin a jegy van; és az én szenthelyemen kezdjétek.« Akkor a ház előtt levő vénéken kezdtek.”

«នៅទីនេះ យើងឃើញថា ព្រះវិហារ គឺជាទីបរិសុទ្ធជរបស់ព្រះអម្ចាស់ ជាអ្នកដំបូងដល់ទទួលការវាយប្រហារពីព្រះពិរោធជរបស់ព្រះជាម្ចាស់។ ពួកចាស់ទុំ គឺអ្នកទាំងឡាយដល់ព្រះឋានបុរាណតន្ត្រីយ៉ាងច្រើន ហើយដល់ឋានឈរជាអ្នកការពារផលប្រយោជន៍ខាងវិញ្ញាណរបស់បុរាណ ឋានក្នុងការទុកចិត្តដល់ឋានបុរាណឱ្យពួកគេ។ ពួកគេហោសប្រកាន់ជំហរថា យើងមិនចាំបាច់រង់ចាំអពុក្ខហេតុ និងការសម្រង់យ៉ាងច្រើននៃព្រះចេស្តារបស់ព្រះ ដូចនៅសម័យមុនទៀតឡើយ។ សម័យកាលឋានផលប្រយោជន៍បុរាណ ពាក្យទាំងនេះពង្រឹងអសមត្ថភាពដល់ពួកគេ ហើយពួកគេនិយាយថា៖ ព្រះអម្ចាស់នឹងមិនផ្តល់អន្ទ្រើយ ហើយក៏នឹងមិនផ្តល់អាក្រក់ដែរ។ ទ្រង់មានព្រះមត៌កាករណ៍ពេក ដើម្បីនឹងមកទស្សនាបុរាណសុគតរបស់ទ្រង់ដោយការិនិច្ឆ័យទោស។ ដូចនេះ “សមត្ថភាពសុខសាន្ត និងសុភវិភាគ” គឺជាសម្បត្តិពិសេសសំខាន់ៗ ដល់នឹងមិនលិចសំឡេងរបស់ខ្លួនឡើយដូចគ្នាមុនដទៃទៀត ដើម្បីបង្ហាញដល់បុរាណសុគតរបស់ព្រះអំពីការរំលងរបស់ពួកគេ និងដល់ពួកពុទ្ធសាសនាបុរាណអំពីអំពើហោសប្រកាន់ពួកគេ។ គួរតែចូលរួមទាំងនេះ ដល់មិនព្រមព្រៀង។ គឺជាអ្នកដល់ទទួលសេចក្តីសុចរិតនៃព្រះដល់គ្រូហោសប្រកាន់ឱ្យព្រះពិរោធជា បុរសទាំងឡាយ កុមារស្រីទាំងឡាយ និងកុមារតូចៗ សុទ្ធជាវិនាសអនុគរយរួមគ្នា។»

“Những sự góm ghiếc mà những người trung tín phải than thở và kêu khóc vì chúng là tất cả những gì đòi mất hữu hạn có thể nhận thấy được; nhưng những tội lỗi xấu xa nhất, là những tội khiến cơn ghen thánh của Đức Chúa Trời tinh sạch và thánh khiết bị khuấy động, thì lại không được bày tỏ ra. Đáng Dò Xét lòng người vĩ đại biết mọi tội lỗi được kẻ làm điều gian ác phạm cách kín giấu. Những người này dần cảm thấy yên ổn trong sự lừa dối của mình, và vì sự chịu đựng lâu dài của Ngài, nên nói rằng Chúa chẳng thấy; rồi hành động như thể Ngài đã từ bỏ đất. Nhưng Ngài sẽ vạch trần sự đạo đức giả của họ và sẽ phơi bày trước mặt những người khác những tội lỗi mà họ đã hết sức cẩn thận che giấu.”

“Không có sự cao trọng nào về địa vị, phẩm giá, hay sự khôn ngoan theo thế gian; không có chức vụ nào trong thánh chức có thể gìn giữ con người khỏi hy sinh nguyên tắc khi bị phó mặc cho chính lòng mình dối trá. Những kẻ từng được xem là xứng đáng và công chính lại tỏ ra là những kẻ cầm đầu trong sự bội đạo và là gương về sự thờ ơ cùng sự lạm dụng các ân huệ của Đức Chúa Trời. Ngài sẽ không còn dung thứ đường lối gian ác của họ nữa, và trong cơn thịnh nộ của Ngài, Ngài đối xử với họ chẳng chút thương xót.”

“Kwa kusitasita Bwana huondoa uwepo Wake kutoka kwa wale ambao wamebarikiwa kwa nuru kuu na ambao wamehisi nguvu ya neno katika kuwahudumia wengine. Hapo kwanza walikuwa watumishi Wake waaminifu, waliopendelewa kwa uwepo na uongozi Wake; lakini walimwacha na kuwaongoza wengine katika upotovu, na kwa hiyo huletwa chini ya kutopendezwa kwa Mungu.” Testimonies, volume 5, 211, 212.

Ezékiel egész könyve Jeruzsálem pusztulásának összefüggésében helyezkedik el. Ezékiel bizonyoságtételében külön meg van jelölve Nabukodonozor másfél évig tartó ostroma, de Jézus Máté huszonnegyedik fejezetében adott figyelmeztetésének „közvetlenebb alkalmazása” az utolsó napokban van. Ezékielnél ez az igazságvonal a huszonnegyedik fejezetben található.

588 Kr. e. január 15.

Ismét, a kilencedik esztendőben, a tizedik hónapban, a hónap tizedik napján így szólt hozzám az Úr igéje: Embernek fia, jegyezd fel e nap nevét, éppen e mai napét: Babilon királya e mai napon indult Jeruzsálem ellen. Ezékiel 24:1, 2.

دش زاغآ هاهام ده دجه ی اهرص احم ،تسا مدش راوتسا زین رگی دی س دق م هباتک ن اهاوگ رب مک ،خیرات نی ا رد یگی دی اب مک نی نوخ رمش ل ت م رب دوب لم تشم ،دش لزان لای قزح رب خیرات ن ا رد مک دنوادخ مالک میلش روا رب یرواد رگن ای امن ینش و ر ا ب ل ت م نی ا .تسا مدش ریوصت می طع یش ت ا ن آی پ رد و ن اش و ج هاگم ا ر ا م ب ین هاگان ی ا ب برض رثا رب لای قزح رس م مک دوش ای م هارم ن ا اب ،مما دا رد ،ل ص ف نامه رد و ،تسا دوب مدش زاغآ ،درکی می دوبان ار س دق م ماچن ارس مک ی اهرص احم مکن ی ا زا یدامن نا ون خ هب ،دوش ای م مدرپس

Và lời Đức Giê-hô-va lại đến cùng tôi rằng: Hỡi con người, này, Ta cất khỏi ngươi điều mắt ngươi ao ước bằng một tai họa bất ngờ; nhưng ngươi chớ than khóc, chớ khóc lóc, nước mắt ngươi cũng chớ tuôn rơi. Hãy nén tiếng than, chớ làm tang cho kẻ chết; khá vắn khăn trên đầu ngươi, mang giày nơi chân, chớ che môi, cũng đừng ăn bánh của người ta. Vậy, buổi sáng tôi nói với dân sự; đến chiều, vợ tôi qua đời; và sáng hôm sau tôi làm y như điều mình đã được truyền dạy. Ê-xê-chi-ên 24:15–18.

Sai mutanen da suke kewaye da Ezekiyel suka tambaye shi ma'anar misalin da kuma mutuwar matarsa.

Mbuae na watu waliniambia, Je, hutatuambia mambo haya ni nini kwetu, hata unatenda hivi? Ndipo nikawajibu, Neno la Bwana lilinijia, kusema, Uinenee nyumba ya Israeli, Bwana MUNGU asema hivi; Tazama, nitalitia unajisi patakatifu pangu, fahari ya nguvu zenu, tamanio la macho yenu, na kitu kile ambacho roho zenu zakisitiri huruma; na wana wenu na binti zenu mliowaacha wataanguka kwa upanga. Ezekieli 24:19–21.

ሚስቱ የሕዝቅኤል እና መቅደሱ በክፍሉ ውስጥ ሁለቱም “የዓይኖችህ ምሽት” ተብለው ተለይተዋል። የመጽሐፍ ቅዱስ ታሪክ ጸሐፊዎች ከበባው አሥራ ስምንት ወራት እንደቆዩ ይገልጻሉ፤ ሲስጢንስና ቲቶስ ያደረጉት ከበባ ግን ከ66 ዓ.ም. እስከ 70 ዓ.ም. ድረስ አራት ዓመታት ቆይቷል። ከሲስጢንስ የመጀመሪያው ከበባ እስከ ጥፋቱ ድረስ ያለውን ጊዜ በትክክል ሲቆጠር ሦስት ዓመት ተኩል ነው፤ “አካታች ቆጠራ” የሚባለውን በመተግበር ግን፣ እርሱም በመጽሐፍ ቅዱስ ብዙ ጊዜ የሚጠቀሙበት የቆጠራ ሥርዓት ስለሆነ፣ አራት ዓመታት ይሆናል። ሁለቱም የቆጠራ መንገዶች ትክክለኛ መሆናቸውን መረዳታችን ከሲስጢንስ እስከ ቲቶስ ድረስ ያሉትን ሦስት ዓመት ተኩል እንዲሁም አራት ዓመታት ማየት እንድንችል ያስችለናል።

Muli na masab witness bilong Sunday law long tupela bagarap bilong Jerusalem, na ol nambawan liklik hap tok bilong tupela dispela histori i mas yusim long Sunday law i laik kam klostu nau—ples we Laodicea bai tromoi i go ausait long maus bilong Bikpela. Stat bilong raunim taun bilong Nebukadnesar em mak bilong dai bilong meri bilong Esekiel. Long taim em i dai, God i bin tokim Esekiel long em i no ken soim sori long ples klia, long wanem em yet em i bin mak bilong ol Juda i kisim i go long kalabus.

Mu mpera y’imyaka ine, kuva mu wa 66 kugeza mu wa 70, harangwa n’ikimenyetso cy’igisesengurizo cy’ubutayu, ari cyo kimenyetso ku Bakristo b’i Yerusalemu cyo guhunga.

Ansín, nuair a chì sibh gràinealachd an lèir-sgrìos, air an do labhair Daniel am fàidh, na seasamh anns an ionad naomh, (ge bè a leughas, tuigeadh e:) an sin teicheadh iadsan a tha ann an Iudèa a-chum nam beann. Mata 24:15,16.

Két ostrom, amelyek nyilvánvalóan megfelelnek egymásnak, és mindkét ostrom a kezdetén magában foglal egy „jelt”. Amikor Ezékiel megmagyarázta, mit jelentett felesége halála és az, hogy ő maga nem gyászolt, ezt mondta, majd följegyezte:

Így lesz Ezékiel számotokra jel: mindaz szerint, amit ő cselekedett, ti is úgy cselekedjetek; és amikor ez bekövetkezik, megtudjátok, hogy én vagyok az Úr Isten. Ezékiel 24:24.

Ezékiel feleségének halálának jele az azonosulás volt Jeruzsálemnek és a templomnak a hamarosan bekövetkező pusztulásával, valamint az azt követő babiloni fogsággal. A pusztító utálatosság jele, amelyről Dániel szólt, figyelmeztetés volt arra, hogy meneküljenek a pusztulás elől, de mindkét ostromnak van jele a kezdetén.

Sẽ có một cuộc vây hãm mang tính tiên tri trước đạo luật ngày Chủ nhật sắp đến, và cái chết của vợ Ê-xê-chi-ên là biểu tượng cho thấy hội thánh Cơ Đốc Phục Lâm Lao-đi-xê đã hoàn toàn bị bỏ qua; còn Ê-xê-chi-ên là biểu tượng của một trăm bốn mươi bốn nghìn người, và là biểu tượng của ngọn cờ được dựng lên vào lúc bắt đầu cuộc vây hãm. Ê-xê-chi-ên là ngọn cờ của một trăm bốn mươi bốn nghìn người vào lúc khởi đầu cuộc vây hãm Ba-by-lôn, và dấu hiệu của sự góm ghiếc tàn phá vào lúc khởi đầu là “dấu hiệu” của La Mã. Một dấu hiệu nói đến sự cảnh báo bên trong, còn dấu hiệu kia nói đến sự cảnh báo bên ngoài. Chắc chắn đã có một sự cảnh báo cho các Cơ Đốc nhân vào năm 66, nhưng dấu hiệu cảnh báo là La Mã. Dấu hiệu trong sự hủy diệt của Ba-by-lôn là vợ của Ê-xê-chi-ên. La Mã là tầng lớp nhận dấu con thú, còn Ê-xê-chi-ên là dấu hiệu của những người nhận ấn của Đức Chúa Trời.

የሁለት መጪረሻ ዘመናት

ការឡើយຕໍ່ទុច្ចលក្ខិកទីមួយឋានបន្តគរយៈពេលដប់បុរាបីខែ

ហើយការឡើយព័ទ្ធជុលក្ខិកទីពីរឋានបន្តគរយៈពេលបួនឆ្នាំ។

ការឡើយព័ទ្ធទាំងពីរនេះសុទ្ធជតវិភាយឃើញការសម្រេច «ដោយផ្ទាល់ជាង»

របស់វានៅក្នុងគុណចុងក្រោយ ហើយការឡើយព័ទ្ធទាំងពីរនេះក៏មានទំនាក់ទំនងដោយផ្ទាល់ជាមួយនឹងពាក្យទំនាយអំពីរយៈពេលបីរយក្រៅសិបមួយឆ្នាំ និងដប់បុរាចុង

ដែលមាននៅក្នុងវិវរណៈ ៩:១៥។

ራጿይ ዘጠኝ ቁጥር አሥር የተጠቀሱት አምስቱ ወራት መጀመሪያ ከሠላሳ ስምንት ዓመታት ዘመን ጋር የሚለይ ታሪክን አካትቶ ነበር፤ ይህም ወደ አራት ዓመት ከበባ የሚያበቃ ሲሆን ከቁጥር ሠላሳ ስምንት ጋር የተያያዘ ነው። እንዲሁም የእስልምናን መነሣት ለይቶ አመለከተ። ያ የአራት ዓመቱ ከበባ ተጓዳኝን በዚያ ታሪክ ውስጥ ያገኛል፤ ይህም (አምስቱ ወራት) አንድ መቶ ሃምሳ ዓመታት በተፈጸመ ጊዜ እና ሦስት መቶ ዘጠና አንድ ዓመታትና አሥራ አምስት ቀናት በተጀመሩ ጊዜ የጀመረ ነው። ይህም በJuly 27, 1449 ተጀመረ፤ ከአራት ዓመታት በኋላም እስልምና በConstantinople ላይ ሃምሳ አምስት ቀናት የቆየ ከበባ አመጣ። ይህም በ29 May 1453 ተፈጸመ።

A július 27-én, 1449-ben kezdődött időprófécia 1844. augusztus 11-én ért véget; ekkor az első és második angyal mozgalmának 1840-től 1844-ig tartó négy éve egybeesett az 1333-tól 1337-ig tartó négyéves ostrommal, valamint az 1449-től 1453-ig terjedő négyéves időszakkal. E három tanú, amelyek mind közvetlenül ugyanannak a prófétai vonalnak a részei, egy jelképes, négyéves időszakot képviselnek, amikor az 1840-től 1844-ig tartó első és második angyali mozgalom megismétlődik a harmadik angyal mozgalmának történetében. E három tanú egy négyéves ostromot szemléltet a száznegyvennégyezer történetében. Ezt a négyéves időszakot Jeruzsálem ostromai is ábrázolják 66-ban és 70-ben.

A Cestius által Kr. u. 66-ban megkezdett, majd Titus által Kr. u. 70-ben befejezett négyéves ostrom kezdete egy alfa-jelképet, vége pedig egy ómega-jelképet alkot e négyéves idősakra nézve. Ugyanez az időszak három és fél évként is ábrázolható, ami viszont összhangban áll azzal a három és fél prófétai évvel, amely alatt a pápai Róma megtaposta a szentélyt.

Ali dvorište koje je izvan hrama izostavi i ne mjeri ga, jer je dano neznabošcima; i oni će gaziti sveti grad četrdeset i dva mjeseca. I dat će vlast svojim dvama svjedocima, i oni će prorokovati tisuću dvjesta i šezdeset dana, odjeveni u kostijet. Otkrivenje 11: 2, 3.

Kandi bazagwa n'inkota, kandi bazajyanwa ho iminyago mu mahanga yose; kandi Yerusalemu izakandagirwa n'Abanyamahanga, kugeza igihe cy'Abanyamahanga kizasohorera. Luka 21:24.

Ni ngombwa kumenya ko ndimo nkoresha kubara “harimo” no kubara “hatarimo” ku gihe gishushanywa n’ikimenyetso cya alfa cya Cestius kugeza ku kimenyetso cya omega cya Titus. Ibi bigaragaza ko imikoreshereze ibiri y’igihe ihagarariwe mu mateka amwe. Uyu ihame rya Bibiliya twarimaze kurivugaho igihe twatekerezeza (mu nyandiko nyinshi zatambutse) ku gihe kiri hagati y’uruzinduko rwa Yesu i Kayesariya-Filipi (Panium) n’urugendo rwe rwo kujya ku Musozi wo Guhindurirwaho ishusho. Abanditsi babiri ba Bibiliya bandika iminsi itandatu, undi akandika umunani.

Pambuyo pa masiku asanu ndi limodzi Yesu anatenga Petro, Yakobo, ndi Yohane m’bale wake, ndipo anawakwera nawo ku phiri lalitali pawokha. Mateyu 17:1.

Hat nap múlva Jézus maga mellé vette Pétert, Jakabot és Jánost, és felvitte őket külön, csak őket, egy magas hegyre; és elváltozott előttük. Márk 9:2.

És lőn mintegy nyolc nappal e beszédek után, maga mellé vétén Pétert, Jánost és Jakabot, felméne a hegyre imádkozni. Lukács 9:28.

ਯਹੂਸਲਮ ਦੀ ਨਾਸੀ ਦਾ “ਹੋਰ ਸਾਧਿ” ਲਾਗੂ ਹੋਣਾ ਅੰਤਮ ਦਿਨਾਂ ਉੱਤੇ ਹੈ, ਅਤੇ ਉਹ ਨਾਸੀ ਬਾਬਲ ਅਤੇ ਰੋਮ ਦੁਆਰਾ ਪ੍ਰਤੀਕਿਤ ਕੀਤੇ ਗਏ ਦੋ ਸਾਕਸ਼ ਹਨ। ਇਹ ਦੋ ਸਾਕਸ਼ ਆਪਸ ਵਿੱਚ ਇਕਸਾਰ ਹਨ, ਪਰ ਸੱਚਾਈ ਨੂੰ ਹੋਰ ਉਭਾਰਣ ਲਈ ਵੱਖ-ਵੱਖ ਅਤੇ ਅਤਿਆਵਸ਼ਕ ਭਵਿੱਖਬਾਣੀ ਸੰਬੰਧੀ ਵਸ਼ਿਸ਼ਤਾਵਾਂ ਪ੍ਰਦਾਨ ਕਰਦੇ ਹਨ। ਰੋਮ ਦੁਆਰਾ ਘੇਰਾਬੰਦੀ (66 ਤੋਂ 70) ਚਾਰ ਸਾਲਾਂ ਦੀ ਸੀ, ਜੋ ਤੰਨਿ ਅਤੇ ਅੱਧੇ ਸਾਲਾਂ ਦਾ ਵੀ ਪ੍ਰਤੀਨਿਧਿਤਵ ਕਰਦੀ ਹੈ। ਇਹ ਤੰਨਿ ਅਤੇ ਅੱਧੇ ਸਾਲ ਪਵਤਿਰ ਸਥਾਨ ਅਤੇ ਸੈਨਾ ਦੇ ਰੈਂਦਿਆਂ ਜਾਣ ਨਾਲ ਜੁੜਦੇ ਹਨ, ਜੋ ਪਗਾਨੀਵਾਦ ਅਤੇ ਪਾਪਾਈਵਾਦ ਦੋਹਾਂ ਦੁਆਰਾ ਪੂਰਾ ਕੀਤਾ ਗਿਆ। ਪਾਪਾਈਵਾਦ ਦੁਆਰਾ ਰੈਂਦਿਆਂ ਜਾਣਾ ਤੰਨਿ ਅਤੇ ਅੱਧੇ ਪ੍ਰਤੀਕਾਤਮਕ ਸਾਲਾਂ ਲਈ ਸੀ, ਜਿਸ ਦਾ ਪੂਰਵਰੂਪ ਰੋਮ ਦੀ ਘੇਰਾਬੰਦੀ ਦੇ ਸਾਬਦਕਿ ਤੰਨਿ ਅਤੇ ਅੱਧੇ ਸਾਲਾਂ ਵਿੱਚ ਦਰਸਾਇਆ ਗਿਆ ਸੀ।

To četverogodišnje opsadno razdoblje također je povezano s četverogodišnjim razdobljima koja se vežu uz proročku liniju što označava uzdizanje islama, a potom i uzdizanje pokreta najprije prvoga i drugoga, a zatim i trećega anđela. Cestius do Tita presijeca se s kotačem papinskoga Rima, a također i s kotačem islama. Kotač Rima i tri i pol godine Cestija i Tita presijecaju se s papinskim Rimom u njegove tri i pol simbolične godine, čime se tako prepoznaju dva entiteta: poganski i papinski Rim. Kotač islama povezan je istom poviješću, shvaćenom kao četiri godine, ali kao i kod kotača Rima u toj povijesti, islam je povezan s drugom silom podložnom kotaču islama — a to je adventizam. Razdoblje od tri i pol godine predstavlja Rim u obje njegove faze, a četverogodišnje razdoblje predstavlja islam i adventizam. Poganski i papinski Rim ne mogu se proročki razdvojiti, niti se mogu razdvojiti islam i adventizam.

Ez prófétikusan azt követeli meg, hogy amikor Babilon ostromát vizsgáljuk, az ábrázolt tizennyolc hónapos ostrom szemléltetésében az idő kétféle értelmezését lássuk. Az ostromban, amelyet Róma hozott, az idő két ábrázolása prófétikusan megköveteli az idő két ábrázolását abban az ostromban is, amelyet Nabukodonozor hozott. Nabukodonozor tizennyolc hónapos ostroma szintén érthető másfél év jelképének. A tizennyolc hónap másfél év, és a másfelet ki lehet fejezni 1,5 évként. Nabukodonozor ostroma egyszerre volt tizennyolc hónap és egy egész öt tized (1,5) év.

A hónap Jeruzsálem letiprására rendeltetett hatalomra mutat, az 1,5 év pedig az iszlámra mutat. Az elszámolás prófétai kereké, amely a tizennyolc hónapot azonosítja, Babilont azonosítja, a másik prófétai elszámolási kerék pedig az iszlámot azonosítja. Még nem fejtettük ki annak magyarázatát, miként jutunk el az 1,5 év alkalmazásához az iszlámmal összefüggésben, de meg kell jegyezni, hogy a Róma által véghezvitt pusztításban az idő két elszámolása van jelen: az egyik a Róma prófétai kerekéhez kapcsolódik (mind a pogány, mind a pápai Rómához), a másik elszámolás pedig az iszlám prófétai kerekéhez kapcsolódik. Ezek a jellegzetességek Jeruzsálem pusztulásának mind az alfa-, mind az ómega-beli beteljesedésében megtalálhatók.

A Cestius és Titus alatti, Jeruzsálem ellen irányuló négyéves ostrom egy olyan prófétai vonal lezárását jelképezi, amely egy harmincnégy éves időszakkal kezdődött, és egy, az iszlám felemelkedését szimbolizáló négyéves ostrommal zárult; és ugyanazon vonal legvégű négyéves időszaka a százhuszonnégyezer zászlajának felemelkedését jelképezi.

Se yebetoa saa nsem yi so wo asem a edi ho no mu.